

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN Của:

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ PHỤ TÙNG CƠ ĐIỆN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

NỘI DUNG	TRANG
Báo cáo của Ban Giám đốc	2-4
Báo cáo kiểm toán độc lập	5 – 6
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán:	
Bảng cân đối kế toán	7 – 9
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	11
Thuyết minh Báo cáo tài chính	12 – 43

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thiết bị phụ tùng cơ điện (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thiết bị phụ tùng cơ điện (sau đây gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là Công ty Thiết bị phụ tùng cơ điện nông nghiệp, được thành lập theo Quyết định số 3972/QĐ/BNN-TCCB ngày 10 tháng 11 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và được cấp Giấy phép đăng ký kinh doanh số 0100103584 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 06 tháng 05 năm 2005 và được cấp lại lần 8 ngày 10 tháng 11 năm 2011.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 56 ngõ 102, đường Trường Chinh, phường Phương Mai, quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội.

Công ty có 5 chi nhánh trực thuộc:

1. Chi nhánh Công ty Cổ phần thiết bị phụ tùng cơ điện – Xí nghiệp Cơ khí và Dịch vụ Thành phố Hà Nội.
Địa chỉ: Số 115A, quốc lộ 70, xã Tam Hiệp, huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội.
2. Chi nhánh Công ty Cổ phần Thiết bị phụ tùng cơ điện tại Thành phố Hồ Chí Minh.
Địa chỉ: Số 645 quốc lộ 13, khu phố 3, phường Hiệp Bình Phước, quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.
3. Chi nhánh Công ty Cổ phần Thiết bị phụ tùng cơ điện – Xí nghiệp Cao su và cơ điện Hà Tây
Địa chỉ: Thông Xuân Sen, xã Thủy Xuân Tiên, huyện Chương Mỹ, Thành phố Hà Nội.
4. Chi nhánh Công ty Cổ phần Thiết bị phụ tùng cơ điện – Trung tâm Dịch vụ cơ điện Hà Nội
Địa chỉ: Km 12, quốc lộ 1A, xã Tứ Hiệp, huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội.
5. Chi nhánh Công ty Cổ phần Thiết bị phụ tùng cơ điện tại Thành phố Hải Phòng
Địa chỉ: Số 378 Lê Thánh Tông, phường Máy Chai, quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng

Vốn điều lệ của Công ty: 30.000.000.000 đồng (Ba mươi tỷ đồng chẵn./.).

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 là 14.068.567.154 đồng (Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 là 8.024.475.650 đồng).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tại thời điểm 31/12/2016 là 24.376.062.562 đồng. (Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 là 16.976.907.559 đồng).

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban điều hành của Công ty trong năm 2016 và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Lê Văn An	Chủ tịch
Ông Nguyễn Ngọc Bình	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Kim Loan	Thành viên
Ông Lê Văn Bảy	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Thành	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Ngọc Bình	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Ngọc Nam	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Vũ Long	Phó Tổng Giám đốc
Bà Ngô Thị Lan Hương	Kế toán trưởng

Ban kiểm soát

Bà Trần Thu Thủy	Trưởng ban
Ông Nguyễn Bá Anh	Kiểm soát viên
Ông Lê Quang Hưng	Kiểm soát viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Thiết bị phụ tùng cơ điện đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP (Được đổi tên từ Công ty TNHH Kiểm toán ASC). Đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các đơn vị có lợi ích công chúng và các đơn vị có lợi ích thuộc lĩnh vực chứng khoán theo quy định của Bộ tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

CÁC SỰ KIỆN LỚN PHÁT SINH TRONG NĂM

Trong năm Công ty đã dùng toàn bộ Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại Chi nhánh TP Hồ Chí Minh để đem góp vốn 8 tỷ đồng vào Công ty Cổ phần Máy gặt Hiếu Mẫn. Sau khi hoàn thành việc góp vốn, Công ty đã chuyển nhượng lại toàn bộ phần vốn góp của mình cho các cổ đông còn lại của Công ty cổ phần Máy gặt Hiếu Mẫn với giá 10 tỷ đồng và tiến hành bàn giao Chi nhánh TP Hồ Chí Minh cho Công ty cổ phần Máy gặt Hiếu Mẫn.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tổng Giám đốc điều hành Công ty khẳng định rằng, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Hà Nội, ngày 14 tháng 03 năm 2017

TM. Ban Giám đốc
Tổng Giám đốc



NGUYỄN NGỌC BÌNH



Số : 125/BCKT-TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

*Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016
của Công ty Cổ phần Thiết bị Phụ tùng cơ điện*

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Thiết bị Phụ tùng cơ điện

Chúng tôi, Công ty TNHH Kiểm toán TTP (Được đổi tên từ Công ty TNHH Kiểm toán ASC) đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty được lập ngày 14 tháng 03 năm 2017, từ trang 07 đến trang 43, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Giám đốc

Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có các sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết Minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính đã trung thực, hợp lý nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích

hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của *Công ty Cổ phần Thiết bị phụ tùng cơ điện* tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Hà Nội, ngày 14 tháng 03 năm 2017

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP

Phó Tổng Giám đốc



Lê Phương Anh

Giấy chứng nhận ĐKHN kiểm toán

số 0739-2017-133-1

Kiểm toán viên

Hoàng Thị Khánh Vân

Giấy chứng nhận ĐKHN kiểm toán

số 0371-2017-133-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		66.743.719.531	65.938.034.083
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	IV. 1	23.618.022.153	26.723.577.766
1. Tiền	111		11.494.385.714	17.375.138.440
2. Các khoản tương đương tiền	112		12.123.636.439	9.348.439.326
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	IV. 9	4.978.051.268	420.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		420.000	420.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		4.977.631.268	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		35.165.028.377	38.952.640.692
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	IV. 2	45.122.982.876	46.847.915.281
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	IV. 3	675.906.142	1.076.467.142
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Các khoản phải thu khác	136	IV. 4	395.371.499	231.599.343
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	IV. 2, 3	(11.029.232.140)	(9.203.341.074)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140	IV. 5	2.769.306.302	
1. Hàng tồn kho	141		2.769.306.302	
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		213.311.431	261.395.625
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		195.025.669	229.768.683
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	IV. 6	18.285.762	31.626.942
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		8.991.453.079	11.134.281.654
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh của các đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
II. Tài sản cố định	220		7.622.423.189	9.784.804.342
1. Tài sản cố định hữu hình	221	IV. 7	7.622.423.189	9.709.249.854
- Nguyên giá	222		46.612.154.579	47.201.467.338
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(38.989.731.390)	(37.492.217.484)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
3. Tài sản cố định vô hình	227	IV. 8		75.554.488
- Nguyên giá	228			81.747.478
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229			(6.192.990)
III. Bất động sản đầu tư	230			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240			
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	IV. 9	1.125.000.000	1.125.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		800.000.000	800.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		325.000.000	325.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		244.029.890	224.477.312
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	IV. 10	244.029.890	224.477.312
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		75.735.172.610	77.072.315.737

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		10.569.129.003	20.107.902.778
I. Nợ ngắn hạn	310		9.740.665.423	19.150.630.117
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	IV. 11	2.023.062.712	1.814.490.157
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	IV. 12	692.461.792	5.521.435
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	IV. 13	2.238.569.059	2.747.426.408
4. Phải trả người lao động	314	IV. 14	2.966.849.800	1.883.787.004
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	IV. 15	50.000.000	50.000.000
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	IV. 16	1.011.773.088	8.959.456.438
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	IV. 17		3.108.365.260
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		757.948.972	581.583.415
II. Nợ dài hạn	330		828.463.580	957.272.661
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	IV. 18	828.463.580	957.272.661
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		65.166.043.607	56.964.412.959
I. Vốn chủ sở hữu	410	IV. 19	65.166.043.607	56.964.412.959
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		30.000.000.000	30.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(71.600.000)	(71.600.000)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		10.861.581.045	10.059.105.400
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		24.376.062.562	16.976.907.559
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		11.092.181.510	13.326.609.275
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		13.283.881.052	3.650.298.284
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		75.735.172.610	77.072.315.737

Hà Nội, ngày 14 tháng 03 năm 2017

Người lập biểu



Ngô Thị Lan Hương

Kế toán trưởng



Ngô Thị Lan Hương

Tổng Giám đốc




Nguyễn Ngọc Bình

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG
KINH DOANH**
Năm 2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V. 1	89.531.527.326	69.727.791.963
2. Các khoản giảm trừ	02			
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		89.531.527.326	69.727.791.963
4. Giá vốn hàng bán	11	V. 2	69.488.000.657	40.744.969.562
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		20.043.526.669	28.982.822.401
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V. 3	10.883.763.286	1.778.468.269
7. Chi phí tài chính	22	V. 4	8.149.916.585	761.045.047
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		149.916.585	761.045.047
8. Chi phí bán hàng	24	V. 5	177.726.751	4.909.686.264
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	V. 6	13.810.488.214	15.336.681.908
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		8.789.158.405	9.753.877.451
11. Thu nhập khác	31	V. 7	12.983.402.236	4.368.189.859
12. Chi phí khác	32	V. 8	4.123.893.096	3.784.396.226
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		8.859.509.140	583.793.633
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		17.648.667.545	10.337.671.084
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V. 9	3.580.100.391	2.313.195.434
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		14.068.567.154	8.024.475.650
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	V. 10	4.221	2.675
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71			

Hà Nội, ngày 20 tháng 02 năm 2017

Người lập biểu

Ngô Thị Lan Hương

Kế toán trưởng

Ngô Thị Lan Hương

Tổng Giám đốc



Nguyễn Ngọc Bình

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp trực tiếp
Năm 2016

CHỈ TIÊU	Mã số	Đơn vị tính: VND	
		Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	103.069.779.244	90.262.915.969
2. Tiền chi trả người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(76.482.788.812)	(59.946.654.974)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(7.821.898.822)	(8.290.621.925)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(149.916.585)	(761.045.047)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(3.363.054.535)	(2.785.614.967)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	18.563.159.243	21.520.591.775
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(24.910.967.832)	(24.144.546.313)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	8.904.311.901	15.855.024.518
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	(307.634.272)	(4.077.920.000)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(4.977.631.268)	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	883.763.286	275.239
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(4.401.502.254)	(4.077.644.761)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	5.117.020.053	8.852.015.260
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(8.225.385.313)	(15.751.063.200)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(4.500.000.000)	(4.485.906.115)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(7.608.365.260)	(11.384.954.055)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(3.105.555.613)	392.425.702
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	26.723.577.766	26.331.152.064
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi	61		
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	23.618.022.153	26.723.577.766

Hà Nội, ngày 20 tháng 02 năm 2017

Người lập biểu



Ngô Thị Lan Hương

Kế toán trưởng



Ngô Thị Lan Hương

Tổng Giám đốc




Nguyễn Ngọc Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng Báo cáo tài chính)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thiết bị phụ tùng cơ điện (sau đây gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là Công ty Thiết bị phụ tùng cơ điện nông nghiệp, được thành lập theo Quyết định số 3972/QĐ/BNN-TCCB ngày 10 tháng 11 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và được cấp Giấy phép đăng ký kinh doanh số 0100103584 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 06 tháng 05 năm 2005 và được cấp lại lần 8 ngày 10 tháng 11 năm 2013.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 56 ngõ 102, đường Trường Chinh, phường Phương Mai, quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội.

Công ty có 5 chi nhánh trực thuộc:

1. Chi nhánh Công ty Cổ phần thiết bị phụ tùng cơ điện – Xí nghiệp Cơ khí và Dịch vụ Thành phố Hà Nội.
Địa chỉ: Số 115A, quốc lộ 70, xã Tam Hiệp, huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội.
2. Chi nhánh Công ty Cổ phần Thiết bị phụ tùng cơ điện tại Thành phố Hồ Chí Minh.
Địa chỉ: Số 645 quốc lộ 13, khu phố 3, phường Hiệp Bình Phước, quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.
3. Chi nhánh Công ty Cổ phần Thiết bị phụ tùng cơ điện – Xí nghiệp Cao su và cơ điện Hà Tây
Địa chỉ: Thông Xuân Sen, xã Thùy Xuân Tiên, huyện Chương Mỹ, Thành phố Hà Nội.
4. Chi nhánh Công ty Cổ phần Thiết bị phụ tùng cơ điện – Trung tâm Dịch vụ cơ điện Hà Nội
Địa chỉ: Km 12, quốc lộ 1A, xã Tứ Hiệp, huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội.
5. Chi nhánh Công ty Cổ phần Thiết bị phụ tùng cơ điện tại Thành phố Hải Phòng
Địa chỉ: Số 378 Lê Thánh Tông, phường Máy Chai, quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng

Vốn điều lệ của Công ty là 30.000.000.000 đồng. (Bằng chữ: Ba mươi tỷ đồng chẵn ./.); tương đương 3.000.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty trong năm là:

- Kinh doanh thiết bị y tế, thiết bị phòng thí nghiệm,

- Kinh doanh xuất nhập khẩu thiết bị, phụ tùng, linh kiện vật tư, sản phẩm ngành điện lực, điện máy, điện lạnh, điện gia dụng, điện tử, tin học, truyền thông,
- Kinh doanh xuất, nhập khẩu các sản phẩm, vật tư, kim khí, vật liệu dùng cho ngành xây dựng và công nghiệp,
- Kinh doanh bất động sản và cho thuê văn phòng làm việc (không bao gồm hoạt động tư vấn về giá đất),
- Xuất nhập khẩu kinh doanh phân bón,
- Dịch vụ cho thuê kho bãi và trông giữ xe ô tô qua đêm,
- Kinh doanh thiết bị phụ tùng vật tư cơ khí thủy lợi,

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại.
- Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được xác định theo giá gốc.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được xác định theo giá gốc nếu là đầu tư bằng tiền hoặc giá đánh giá lại nếu là đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Cổ phiếu hoán đổi được xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý đối với cổ phiếu của công ty niêm yết là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán, đối với cổ phiếu chưa niêm yết giao dịch trên sàn UPCOM là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM, đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác là giá thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được đánh giá khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.7. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9. Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính và Bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài

sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá không thực hiện trích khấu hao.

2.10. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần tối đa không quá 3 năm.

2.11. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.12. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.13. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán được

xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang. Tỷ lệ vốn hoá chi phí lãi vay trong kỳ là: 0 %.

2.14. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.15. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

2.16. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả

chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.17. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.18. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.19. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.20. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ.

2.21. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Chi phí lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

2.23. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ.

IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1 . TIỀN	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND		VND	
Tiền mặt	960.142.859		875.198.361	
Văn phòng công ty	695.900.032		233.768.219	
Xí nghiệp cơ khí Dịch vụ	3.785.718		294.641	
Xí nghiệp Cao su và Cơ điện Hà Tây	137.048.672		306.867.830	
TT Dịch vụ Cơ điện	46.571.107		121.502.197	
Chi nhánh Hải Phòng	76.837.330		152.153.786	
Chi nhánh Tp Hồ Chí Minh	-		60.611.688	
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	10.534.242.855		16.499.940.079	
Văn phòng công ty	10.043.192.677		15.664.294.583	
Xí nghiệp cơ khí Dịch vụ	206.620.501		143.312.868	
Xí nghiệp Cao su và Cơ điện Hà Tây	4.999.107		80.461.967	
TT Dịch vụ Cơ điện	161.068.845		274.713.619	
Chi nhánh Hải Phòng	118.361.725		265.995.415	
Chi nhánh Tp Hồ Chí Minh	-		71.161.627	
Tiền đang chuyên	-		-	
Các khoản tương đương tiền	12.123.636.439		9.348.439.326	
Văn phòng công ty	7.290.410.253		9.348.439.326	
- Tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng tại Ngân hàng TMCP SHB	4.833.226.186		-	
- Tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng tại Ngân hàng TMCP Bắc Á	-		-	
Cộng	23.618.022.153		26.723.577.766	

2 . PHẢI THU KHÁCH HÀNG

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Phải thu ngắn hạn	45.122.982.876	10.829.232.140	46.847.915.281	9.003.341.074
Văn phòng Công ty	44.815.901.438	10.730.532.140	46.474.083.942	8.904.641.074
- Công ty CP Cơ điện và Xây dựng VN	7.893.283.262	-	15.193.789.174	-
- Công ty CP Xây dựng Thủy lợi MECO Sài Gòn	12.039.516.737	-	-	-
- Công ty CP Cơ khí Văn Lâm	4.456.373.348	-	5.525.960.000	-
- Công ty CP Bất động sản Meco	2.595.503.528	-	9.462.615.929	-
- Chi nhánh Công ty CP Cơ điện và Xây dựng VN	3.382.243.501	-	3.241.742.070	-
- Công ty CP Gia Phú	1.259.195.000	881.437.500	1.259.195.000	-
- Công ty CP Thép Việt Thanh	7.248.765.066	7.248.765.066	7.848.765.066	7.063.888.000

- Công ty CP Đầu tư Thủy điện An pha	2.079.529.235		-	-
- Công ty TNHH MTV Hà Anh Hưng	771.960.000	771.960.000	771.960.000	540.372.000
- Công ty TNHH MTV VT và TBNN Sông Tiên	672.588.000	672.588.000	672.588.000	470.811.000
- Doanh nghiệp tư nhân Đạt Đức Ngun	1.087.375.000	1.087.375.000	1.087.375.000	761.163.500
- Phòng kinh doanh 2	930.111.600	-	930.111.600	-
- Công ty CP cơ điện và thực phẩm Sen Việt	150.000.000		150.000.000	-
- Công ty CP Nước giải khát Sen Việt	109.728.400		116.678.530	-
- Phải thu các đối tượng khác	139.728.761	68.406.574	213.303.573	68.406.574
<i>Xí nghiệp cơ khí Dịch vụ</i>	100.867.550	98.700.000	98.700.000	98.700.000
- Công ty TNHH Quang Khoa	98.700.000	98.700.000	98.700.000	98.700.000
- Công ty TNHH Đầu tư và PTTM Hoàng Hải	26.305.950		-	
- Công ty TNHH Thiết bị Công nghiệp	(24.138.400)			
<i>Xí nghiệp Cao su và Cơ điện Hà Tây</i>	147.092.164		170.356.537	
- Công ty TNHH Tuấn Vinh	34.650.000			
- Công ty TNHH Phước An	75.933.823		77.533.500	
- Công ty CP Hoàng Long	36.508.341			
- Công ty TNHH nước giải khát Sao Việt			67.343.037	
- Công ty TNHH Trà và Café Bắc Bộ			25.480.000	
<i>TT Dịch vụ Cơ điện</i>	59.121.724		104.774.802	
- Công ty CP TM&XNK Makxim			33.510.400	
- Công ty Việt Bắc Hà			71.264.402	
- Công ty TNHH Inox Đại Phát	59.121.724			
b. Phải thu dài hạn	-	-	-	-
Cộng	45.122.982.876	10.829.232.140	46.847.915.281	9.003.341.074

c. Phải thu khách hàng là các bên liên quan	Mối quan hệ	Số cuối năm	Số đầu năm
		VND	VND
- Công ty CP cơ điện và thực phẩm Sen Việt	Công ty liên kết	150.000.000	150.000.000
- Công ty CP nước giải khát Sen Việt	Công ty có vốn đầu tư dài hạn	109.728.400	116.678.530
Cộng		259.728.400	266.678.530

3 . Trả trước cho người bán

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Trả trước ngắn hạn	675.906.142	200.000.000	1.076.467.142	200.000.000
<i>Văn phòng Công ty</i>	<i>675.906.142</i>	<i>200.000.000</i>	<i>1.026.406.142</i>	<i>200.000.000</i>
- Công ty CP KTXD không gian việt	304.800.000	-	654.800.000	-
- Công ty CP Xây dựng & PTHT Hà thành	200.000.000	200.000.000	200.000.000	200.000.000
- Ningbo ETDZ Holding Ltd	149.106.142	-	149.106.142	-
- Công ty CP thâm định giá IVC Việt nam	22.000.000	-	22.000.000	-
- Hà Nội Waterman	-	-	500.000	-
<i>Xí nghiệp Cao su và Cơ điện Hà Tây</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>21.561.000</i>	<i>-</i>
- Công ty TNHH Phước An	-	-	20.217.000	-
- Công ty CP Hoàng Long	-	-	1.344.000	-
<i>Xí nghiệp Cơ khí dịch vụ</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>28.500.000</i>	<i>-</i>
- Đối tượng khác	-	-	28.500.000	-
b. Trả trước dài hạn	-	-	-	-
Cộng	675.906.142	200.000.000	1.076.467.142	200.000.000

4 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

a. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>Văn phòng</i>	<i>345.801.088</i>	<i>-</i>	<i>215.641.023</i>	<i>-</i>
- Dư nợ tạm ứng	24.800.000	-	-	-
- Ký cược, ký quỹ	500.000	-	-	-
- Phải thu khác	-	-	-	-
+ Công ty CP Máy gặt Hiếu Mẫn	99.380.111	-	-	-
+ Công ty CP NGK Sen Việt	174.798.525	-	174.798.525	-
+ Các đối tượng khác	46.322.452	-	40.842.498	-
<i>Chi nhánh Hải Phòng</i>	<i>49.570.411</i>	<i>-</i>	<i>15.958.320</i>	<i>-</i>
- Phải thu tiền thuế TNCN	9.793.606	-	-	-
- Phải thu tiền điện, nước	39.776.805	-	15.958.320	-
Cộng	395.371.499	-	231.599.343	-

CHI TIẾT NỢ XẤU

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	GT có thể thu hồi	Giá gốc	GT có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Phải thu ngắn hạn	11.406.989.640	377.757.500	12.006.989.640	2.803.648.566
- Công ty CP Thép Việt Thanh	7.248.765.066		7.848.765.066	784.877.066
- Công ty TNHH MTV Hà Anh Hưng	771.960.000		771.960.000	231.588.000
- Công ty TNHH MTV VT và TBNN Sông Tiền	672.588.000		672.588.000	201.777.000
- Doanh nghiệp tư nhân Đạt Đức Nguơn	1.087.375.000		1.087.375.000	326.211.500
- Công ty TNHH Quang Khoa	167.106.574		167.106.574	
- Công ty CP Gia Phú	1.259.195.000	377.757.500	1.259.195.000	1.259.195.000
- Công ty CP Xây dựng & PHTT Hà thành	200.000.000		200.000.000	
Phải thu dài hạn				
Cộng	11.406.989.640	377.757.500	12.006.989.640	2.803.648.566

5 . HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Hàng hóa	2.769.306.302			
Cộng	2.769.306.302			

6 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Văn phòng	17.924.382	30.174.382
Thuế tiêu thụ đặc biệt	152.525	152.525
Thuế xuất, nhập khẩu	17.771.857	17.771.857
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	12.250.000
Xí nghiệp Cơ khí dịch vụ	361.380	1.452.560
Thuế thu nhập cá nhân	361.380	1.452.560
Cộng	18.285.762	31.626.942

7 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem phụ lục 01 đính kèm

8 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Xem phụ lục 02 đính kèm

9 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Xem phụ lục 03 đính kèm

10 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

a. Ngắn hạn

b. Dài hạn

Nội dung/Đơn vị	Số đầu năm	Số tăng trong năm	Số đã phân bổ trong năm	Số dư cuối năm
	VND	VND	VND	VND
Văn phòng	77.926.303	87.210.000	60.991.266	104.145.037
- Chi phí sửa chữa, CCDC	77.926.303	87.210.000	60.991.266	104.145.037
Trung tâm Dịch vụ cơ điện	5.437.500	-	5.437.500	-
- CCDC, thiết bị ph bổ >12 th	5.437.500	-	5.437.500	-
Chi nhánh Hải Phòng	4.422.182	2.545.455,00	3.584.182	3.383.455,00
- CCDC, thiết bị ph bổ >12 th	4.422.182	2.545.455	3.584.182	3.383.455
Xí nghiệp Cơ khí Dịch vụ	93.992.327	93.841.737	81.727.866	106.106.198
- CCDC, thiết bị ph bổ >12 th	93.992.327	93.841.737	81.727.866	106.106.198
Xí nghiệp Cao su và CĐ Hà Tây	42.699.000	2.696.200	15.000.000	30.395.200
- Dịch vụ thuê qua mạng		2.696.200		2.696.200
- Sửa chữa trạm biến áp	34.078.000		13.000.000	21.078.000
- Thay tụ bù trạm biến áp	8.621.000		2.000.000	6.621.000
Cộng	224.477.312	186.293.392	166.740.814	244.029.890

11 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Có khả năng trả	Giá trị	Có khả năng trả
a. Phải trả ngắn hạn	2.023.062.712	2.023.062.712	1.814.490.157	1.814.490.157
Văn phòng Công ty	2.023.062.712	2.023.062.712	1.814.490.157	1.814.490.157
Công ty hữu hạn xuất nhập máy kéo Trung Quốc	1.002.730.652	1.002.730.652	1.002.730.652	1.002.730.652
Công ty cổ phần sản xuất thương mại Sài Gòn	770.382.500	770.382.500	-	-
Công ty cổ phần kinh doanh xi măng Miền Bắc	79.100.000	79.100.000	-	-
Công ty CP Silkroad Hà Nội	59.400.000	59.400.000	389.400.000	389.400.000
Công ty xăng dầu Bắc Tây Nguyên	-	-	363.934.945	363.934.945
Các đối tượng khác	111.449.560	111.449.560	58.424.560	58.424.560
b. Phải thu dài hạn	-	-	-	-
Cộng	2.023.062.712	2.023.062.712	1.814.490.157	1.814.490.157
c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán			1.002.730.652	1.002.730.652
Công ty hữu hạn xuất nhập máy kéo Trung Quốc			1.002.730.652	1.002.730.652
Các đối tượng khác			-	-
Cộng			1.002.730.652	1.002.730.652

12 . NGƯỜI MUA TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Có khả năng trả	Giá trị	Có khả năng trả
a. Trả trước ngắn hạn	692.461.792	692.461.792	5.521.435	5.521.435
<i>Văn phòng Công ty</i>	<i>692.461.792</i>	<i>692.461.792</i>	<i>5.521.435</i>	<i>5.521.435</i>
Công ty TNHH Cẩn Hoa	370.000.000	370.000.000	-	-
Khách hàng phụ tùng cơ khí	244.107.634	244.107.634	-	-
Công ty cổ phần đầu tư & phát triển Séc Việt	14.850.000	14.850.000	-	-
Công ty CP phân phối quốc tế Forbes (FDC JSC)	11.000.000	11.000.000	-	-
Công ty CP dịch vụ tư vấn & đầu tư Tín Việt	9.969.300	9.969.300	-	-
Công ty TNHH thiết bị Arco	7.590.000	7.590.000	-	-
Công ty TNHH liên doanh Việt Hàn	5.521.435	5.521.435	5.521.435	5.521.435
Các đối tượng khác	29.423.423	29.423.423		
b. Phải thu dài hạn	-	-	-	-
Cộng	692.461.792	692.461.792	5.521.435	5.521.435

13 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Loại thuế/Đơn vị	Số đầu năm	Số phải nộp	Số đã nộp	Số dư cuối năm
	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	658.107.564	2.405.719.167	2.488.638.643	575.188.088
<i>Văn phòng</i>		<i>10.909.092</i>	<i>10.909.092</i>	<i>-</i>
XN Cơ khí Dịch vụ	166.599.235	687.393.209	692.823.092	161.169.352
XN Cao su và CD Hà Tây	23.868.785	80.755.831	90.550.188	14.074.428
TT Dịch vụ Cơ điện	329.688.476	1.289.827.780	1.318.295.812	301.220.444
Chi nhánh Hải Phòng	104.138.925	336.833.255	342.248.316	98.723.864
Chi nhánh HCM	33.812.143		33.812.143	-
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1.038.993.675	3.604.161.251	3.363.054.535	1.280.100.391
<i>Văn phòng</i>	<i>1.038.993.675</i>	<i>3.604.161.251</i>	<i>3.363.054.535</i>	<i>1.280.100.391</i>
- Thuế Thu nhập cá nhân	32.142.469	274.854.394	267.516.283	39.480.580
<i>Văn phòng</i>	<i>29.958.329</i>	<i>202.923.878</i>	<i>205.838.372</i>	<i>27.043.835</i>
XN Cơ khí Dịch vụ	-	13.954.604	13.954.604	-
TT Dịch vụ Cơ điện		22.282.151	22.282.151	-
Chi nhánh Hải Phòng	2.184.140	35.693.761	25.441.156	12.436.745
- Thuế nhà đất	1.018.182.700	5.782.761.577	6.457.144.277	343.800.000
<i>Văn phòng</i>		<i>198.143.429</i>	<i>198.143.429</i>	<i>-</i>
XN Cơ khí Dịch vụ		1.689.490.000	1.689.490.000	-
XN Cao su và CD Hà Tây	517.320.000	571.992.000	745.512.000	343.800.000
TT Dịch vụ Cơ điện		2.490.315.448	2.490.315.448	-
Chi nhánh Hải Phòng	500.862.700	832.820.700	1.333.683.400	-

- Môn bài, Thuế khác	-	9.000.000	9.000.000	-
Văn phòng		4.000.000	4.000.000	-
XN Cơ khí Dịch vụ		1.000.000	1.000.000	-
XN Cao su và CĐ Hà Tây		1.000.000	1.000.000	-
TT Dịch vụ Cơ điện		1.000.000	1.000.000	-
Chi nhánh Hải Phòng		1.000.000	1.000.000	-
Chi nhánh HCM		1.000.000	1.000.000	-
Cộng		2.747.426.408	12.076.496.389	12.585.353.738
				2.238.569.059

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14 . PHẢI TRẢ CÔNG NHÂN VIÊN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Văn phòng	2.124.948.200	1.142.989.700
XN Cơ khí Dịch vụ	288.098.100	303.976.000
XN Cao su và CĐ Hà Tây	5.000.000	24.000.000
TT Dịch vụ Cơ điện	342.448.500	259.530.000
Chi nhánh Hải Phòng	206.355.000	153.291.304
Cộng	2.966.849.800	1.883.787.004

15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn	50.000.000	50.000.000
- Trích trước phí kiểm toán Báo cáo tài chính	50.000.000	50.000.000
b. Dài hạn	-	-
Cộng	50.000.000	50.000.000

16 . PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn	1.011.773.088	8.959.456.438
- Phải trả, phải nộp khác	811.773.088	759.456.438
<i>Bùi Xuân Hiến - Phòng KD2</i>	2.512.050	2.512.050
<i>Văn phòng Công ty</i>	729.576.038	729.576.038
<i>Đối tượng khác</i>	79.685.000	27.368.350
- Dư Có các khoản phải thu khác(*)	200.000.000	8.200.000.000
b. Dài hạn	-	-
Cộng	1.011.773.088	8.959.456.438

(*) Chi tiết dư có các khoản phải thu khác

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty cổ phần máy gặt Hiếu Mẫn (chuyển trước tiền mua Chi nhánh HCM)	-	8.000.000.000
Công ty CP XD và SXVL	50.000.000	50.000.000
Công ty thương mại dịch vụ và XD Phước An	150.000.000	150.000.000
Cộng	200.000.000	8.200.000.000

17 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Chi tiết xem phụ lục 04 đính kèm

18 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
b. Dài hạn	828.463.580	957.272.661
<i>Văn phòng</i>		
Tiền cho thuê nhà nhận trước từ Công ty Toàn Mỹ	815.454.489	957.272.661
<i>Chi nhánh Hải Phòng</i>		
Tiền cho thuê nhận trước từ Công ty CP Thiết bị phụ tùng HP	13.009.091	-
Cộng	828.463.580	957.272.661

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chi tiết xem phụ lục 05 đính kèm

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối năm VND	Tỷ lệ (%)	Số đầu năm VND	Tỷ lệ (%)
- Vốn góp của TCT Cơ điện xây dựng nông nghiệp và thủy lợi	14.892.300.000	49,64	13.800.000.000	46,00
- Vốn góp của các đối tượng khác	15.107.700.000	50,36	16.200.000.000	54,00
Cộng	30.000.000.000	100,00	30.000.000.000	100,00

Trong năm, TCT Cơ điện nhận chuyển nhượng cổ phiếu của Công ty Tân Tạo 109.230 cổ phiếu nâng tỷ lệ kiểm soát của TCT Cơ điện từ 46% đầu năm lên 49,64 % cuối năm.

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ <i>Vốn góp đầu năm</i>	30.000.000.000	30.000.000.000
+ <i>Vốn góp tăng trong năm</i>		
+ <i>Vốn góp giảm trong năm</i>		
+ <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	30.000.000.000	30.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	4.500.000.000	4.800.000.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận</i>	4.500.000.000	4.800.000.000

d. Cổ phiếu

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.000.000	3.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.000.000	3.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	3.000.000	3.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>		

Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.000.000	3.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	3.000.000	3.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e. Các quỹ công ty	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	10.861.581.045	10.059.105.400
Cộng	10.861.581.045	10.059.105.400

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

1 . DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Doanh thu bán hàng hóa	64.277.850.182	41.617.874.858
- Doanh thu cho thuê kho và dịch vụ điện, nước	25.253.677.144	25.799.917.105
- Doanh thu phí quản lý cấp trên		2.310.000.000
Cộng	89.531.527.326	69.727.791.963

Doanh thu các bên liên quan:	Năm nay	Năm trước	
	VND	VND	
	Mối quan hệ		
- Công ty CP nước giải khát Sen Việt	Công ty có vốn đầu tư dài hạn	22.489.900	42.633.000
- Công ty CP Cơ điện và thực phẩm Sen Việt	Công ty liên kết	109.090.908	109.090.908
Cộng		131.580.808	151.723.908

2 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Giá vốn hàng bán	62.726.321.484	40.744.969.562
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	6.761.679.173	-
Cộng	69.488.000.657	40.744.969.562

3 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Lãi tiền gửi ngân hàng	883.763.286	1.778.468.269
- Doanh thu bán phần vốn tại Công ty CP Máy gặt Hiệu Mẫn (*)	10.000.000.000	-
Cộng	10.883.763.286	1.778.468.269

4 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Lãi tiền vay	149.916.585	761.045.047
- Giá trị phần vốn nhượng bán tại Công ty CP Máy gặt Hiệu Mẫn (*)	8.000.000.000	-
Cộng	8.149.916.585	761.045.047

* Chi nhánh Hồ Chí Minh chỉ tồn tại đến hết 10/7/2016 do Công ty đã đem toàn bộ tài sản là QSD đất, nhà xưởng, VKT đi góp vốn vào Công ty Cổ phần máy gặt Hiếu Mẫn được 8 tỷ (800.000 cổ phần chiếm 32%). Sau khi hoàn thành góp vốn, Công ty đã bán lại cho 02 cổ đông là Ông Hiếu và Ông Mẫn toàn bộ phần vốn đó với giá 10 tỷ đồng.

5 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, CCDC	-	46.696.182
- Chi phí nhân công	177.726.751	3.021.978.031
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	-	1.556.317.233
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	23.624.183
- Chi phí khác bằng tiền	-	261.070.635
Cộng	177.726.751	4.909.686.264

6 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Chi phí nguyên vật liệu, CCDC	-	57.307.017
- Chi phí nhân công	9.034.715.381	5.070.428.177
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.014.631.145	1.028.530.103
- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	226.114.895	-
- Chi phí dự phòng	1.825.891.066	(239.712.000)
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	453.801.974	581.473.396
- Chi phí bằng tiền khác	1.255.333.753	8.838.655.215
Cộng	13.810.488.214	15.336.681.908

7 . THU NHẬP KHÁC

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Lãi do đánh giá lại tài sản (*)	7.721.676.745	-
- Thu phạt vi phạm hợp đồng lô xy lanh thủy lực	289.300.000	-
- Hỗ trợ tiền thuế đất	98.981.500	-
- Tiền thuế đất được miễn giảm	438.354.700	443.241.252
- Thu tiền điện, nước từ các đơn vị thuê kho bãi, VP	4.435.089.291	3.924.948.607
Cộng	12.983.402.236	4.368.189.859

* Lãi do đánh giá lại tài sản là phần chênh lệch giữa 8 tỷ với giá trị còn lại của tài sản là QSDĐ và toàn bộ tài sản gắn liền trên đất của Chi nhánh TP Hồ Chí Minh đem đi góp vốn với Công ty CP Máy gặt Hiếu Mẫn.

8 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Trả chi phí điện, nước của các đơn vị thuê kho bãi, VP	4.101.754.805	3.687.602.144
- Phạt vi phạm hành chính thuế	4.042.411	9.683.615
- Chi phí khác	18.095.880	87.110.467
Cộng	4.123.893.096	3.784.396.226

9 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	17.648.667.545	10.337.671.084
Các khoản điều chỉnh tăng	251.834.411	176.853.615
- Chi phí khấu hao xe ô tô vượt 1,6 tỷ	247.792.000	167.170.000
- Chi phí phạt thuế	4.042.411	9.683.615
Các khoản điều chỉnh giảm	-	
Tổng thu nhập chịu thuế TNDN	17.900.501.956	10.514.524.699
Thuế suất thuế TNDN	20%	22%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	3.580.100.391	2.313.195.434

10 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	14.068.567.154	8.024.475.650
Các khoản điều chỉnh :	1.406.856.715	
- Dự kiến trích Quỹ khen thưởng phúc lợi (10%)	1.406.856.715	
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	12.661.710.439	8.024.475.650
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	3.000.000	3.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	4.221	2.675

11 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	23.618.022.153		26.723.577.766	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	45.518.354.375	11.029.232.140	47.079.514.624	9.203.341.074
Các khoản cho vay				
Đầu tư ngắn hạn	4.978.051.268		420.000	
Đầu tư dài hạn	1.125.000.000	-	1.125.000.000	-
Cộng	75.239.427.796	11.029.232.140	74.928.512.390	9.203.341.074

Nợ phải trả tài chính

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Vay và nợ		3.108.365.260
Phải trả người bán, phải trả khác	3.034.835.800	10.773.946.595
Chi phí phải trả	50.000.000	50.000.000
Cộng	3.084.835.800	13.932.311.855

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin

tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Số cuối năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	23.618.022.153			23.618.022.153
Phải thu khách hàng, phải thu khác	45.518.354.375			45.518.354.375
Các khoản cho vay				
Đầu tư ngắn hạn	4.978.051.268			4.978.051.268
Đầu tư dài hạn				
Cộng	74.114.427.796			74.114.427.796
Số đầu năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	26.723.577.766			26.723.577.766

Phải thu khách hàng, phải thu khác	47.079.514.624	-	47.079.514.624
Đầu tư ngắn hạn	420.000		420.000
Đầu tư dài hạn			
Cộng	73.803.512.390		73.803.512.390

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Số cuối năm				
Vay và nợ				
Phải trả người bán, phải trả khác	3.034.835.800			3.034.835.800
Chi phí phải trả	50.000.000			50.000.000
Cộng	3.084.835.800			3.084.835.800
Số đầu năm				
Vay và nợ	3.108.365.260			3.108.365.260
Phải trả người bán, phải trả khác	10.773.946.595			10.773.946.595
Chi phí phải trả	50.000.000			50.000.000
Cộng	13.932.311.855			13.932.311.855

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

VI. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

2. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (Phân loại hoạt động trong nước và ngoài nước)

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Các bộ phận kinh doanh chính của Công ty như sau:

	Bán hàng hóa	Cung cấp dịch vụ	Phí quản lý cấp trên	Cộng
Doanh thu thuần ra bên ngoài	64.277.850.182	25.253.677.144	-	89.531.527.326

Doanh thu thuần giữa các bộ phận			
Tổng doanh thu thuần			
Chi phí bộ phận	62.726.321.484	6.761.679.173	69.488.000.657
Kết quả kinh doanh bộ phận			20.043.526.669
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận			13.988.214.965
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			6.055.311.704
Doanh thu hoạt động tài chính			10.883.763.286
Chi phí tài chính			8.149.916.585
Thu nhập khác			12.983.402.236
Chi phí khác			4.123.893.096
Chi phí Thuế TNDN hiện hành			3.580.100.391
Lợi nhuận sau thuế			14.068.567.154
Tổng chi phí đã phát sinh để đầu tư, mua sắm TSCĐ và các tài sản dài hạn khác			307.634.272
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn			2.357.194.386

3. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Ngoài các thông tin về giao dịch với các bên liên quan đã nêu ở các Thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

Giao dịch với các bên liên quan phát sinh trong năm:

	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Năm nay VND</u>	<u>Năm trước VND</u>
Thu tiền bán hàng từ các bên liên quan			
- Công ty CP Cơ điện và Thực phẩm Sen Việt	Công ty liên kết	120.000.000	461.886.000
- Công ty CP nước giải khát Sen Việt	Công ty có vốn đầu tư dài hạn	31.689.080	598.318.420
Cộng		151.689.080	1.060.204.420

	<u>Năm nay VND</u>	<u>Năm trước VND</u>
Thu nhập của HĐQT và Ban kiểm soát đã chi trả	789.868.000	227.200.000
- Lương, thưởng và phụ cấp	789.868.000	227.200.000

* Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp

<u>Chỉ tiêu</u>	<u>Đơn vị</u>	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
1.1 Bố trí cơ cấu tài sản			
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	11,87	14,45
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	88,13	85,55

1.2 Bố trí cơ cấu vốn			
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	13,96	26,09
- Nguồn vốn CSH/Tổng nguồn vốn	%	86,04	73,91
2. Khả năng thanh toán			
2.1 Tổng Tài sản/Tổng nợ phải trả	Lần	7,17	3,83
2.2 Tài sản ngắn hạn/Tổng nợ ngắn hạn	Lần	6,85	3,44
2.3 Tổng tiền và các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn/Tổng nợ ngắn hạn	Lần	2,42	1,40
3. Tỷ suất sinh lời			
3.1 Lợi nhuận / doanh thu			
- Lợi nhuận trước thuế/Doanh thu thuần+TN hoạt động tài chính+Thu nhập khác	%	15,56	13,62
- Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần+TN hoạt động tài chính+Thu nhập khác	%	12,41	10,58
3.2 Lợi nhuận / Tổng Tài sản			
- Lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	23,30	13,41
- Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	18,58	10,41
3.3 Lợi nhuận sau thuế / Nguồn vốn CSH	%	21,59	14,09

4 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh đầu năm trên bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2015 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán ASC.

Hà Nội, ngày 14 tháng 03 năm 2017

Người lập biểu



Ngô Thị Lan Hương

Kế toán trưởng



Ngô Thị Lan Hương

Tổng Giám đốc



Nguyễn Ngọc Bình

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ PHỤ TÙNG CƠ ĐIỆN

Báo cáo tài chính

Số 56 ngõ 102 Trường Chinh - Đống Đa - Hà Nội

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Phụ lục số 01: Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu kỳ (*)	41.619.797.105	529.090.909	4.986.511.143	66.068.181	-	47.201.467.338
Số tăng trong kỳ	307.634.272	-	-	-	-	307.634.272
- Mua trong năm	-	-	-	-	-	-
- Đầu tư XDCB hoàn thành	307.634.272	-	-	-	-	307.634.272
- Tăng do điều chuyển từ các đơn vị	-	-	-	-	-	-
- Kết chuyển từ Bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	896.947.031	-	-	-	-	896.947.031
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	896.947.031	-	-	-	-	896.947.031
- Điều chuyển sang đơn vị khác	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	41.030.484.346	529.090.909	4.986.511.143	66.068.181	-	46.612.154.579
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ (*)	36.289.368.514	264.409.089	896.590.000	41.849.881	-	37.492.217.484
Số tăng trong kỳ	1.618.661.209	66.136.363	498.656.000	7.000.000	-	2.190.453.572
- Khấu hao trong kỳ	1.618.661.209	66.136.363	498.656.000	7.000.000	-	2.190.453.572
Số giảm trong kỳ	692.939.666	-	-	-	-	692.939.666
- Thanh lý, nhượng bán	692.939.666	-	-	-	-	692.939.666
Số dư cuối kỳ	37.215.090.057	330.545.452	1.395.246.000	48.849.881	-	38.989.731.390
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ (*)	5.330.428.591	264.681.820	4.089.921.143	24.218.300	-	9.709.249.854
Tại ngày cuối kỳ	3.815.394.289	198.545.457	3.591.265.143	17.218.300	-	7.622.423.189

Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

26.582.714.709

30.568.181

26.613.282.890

Phụ lục số 02: Tàng giám tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất (*)	Thương hiệu	Phần mềm kế toán	Bản quyền bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu kỳ	81.747.478	-	-	-	-	81.747.478
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	81.747.478	-	-	-	-	81.747.478
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>	81.747.478	-	-	-	-	81.747.478
Số dư cuối kỳ	-	-	-	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	6.192.990	-	-	-	-	6.192.990
Số tăng trong kỳ	1.238.598	-	-	-	-	1.238.598
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	1.238.598	-	-	-	-	1.238.598
Số giảm trong kỳ	7.431.588	-	-	-	-	7.431.588
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>	7.431.588	-	-	-	-	7.431.588
Số dư cuối kỳ	-	-	-	-	-	-
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	75.554.488	-	-	-	-	75.554.488
Tại ngày cuối kỳ	-	-	-	-	-	-

Hiện tại, Công ty đang quản lý, khai thác và sử dụng khá nhiều đất nhưng không hình thành TSCĐ vì toàn bộ diện tích đó là đất thuê trả tiền hàng năm. Cụ thể:

Địa điểm sử dụng đất	Diện tích (m ²)	Thời hạn	Cấp chứng nhận	Mục đích sử dụng	Thế chấp NH	Ghi chú khác
Phường Hiệp Bình Phước, Thủ Đức, TP HCM	1.240	Thuê 50 năm đến 2047	Đã cấp	Văn phòng, cửa hàng và kho	Không	Đã chuyển nhượng 2016 cho Hiếu Mẫn
Thôn Yên Ngu, xã Tam Hiệp, Thanh Trì, Hà Nội	19.305	Thuê 20 năm đến 01/01/2016	Chưa cấp	Cho thuê kho bãi	Không	Đã hết hạn Hợp đồng
Xã Tứ Hiệp, Thanh Trì, Hà Nội	39.740	Thuê 20 năm đến 01/01/2019	Chưa cấp	Cho thuê kho bãi	Không	
Thủy Xuân Tiên, Chương Mỹ, Hà Nội	40.000	Đất giao từ ngày 10/12/1977	Chưa cấp	Cho thuê kho bãi	Không	
Phường Tây An, TP Buôn Ma Thuột, Đắk Lắk	9.740	Đất mượn	Chưa cấp	Cho thuê kho bãi	Không	
Số 56 ngõ 102 Trường Chinh, Hà Nội	750	Thuê 50 năm đến 30/12/2053	Chưa cấp	Văn phòng, cửa hàng và kho	Không	
156 Lê Lai, Ngõ Quyền, Hải Phòng	718	Chưa xác định	Chưa cấp	Trụ sở Công ty	Không	Chưa ký HĐ thuê
	1.971		Đã cấp	Cho thuê kho bãi	Đã thế chấp	Vietinbank HBT

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ PHỤ TÙNG TÙNG CƠ ĐIỆN

Số 56 ngõ 102 Trường Chinh - Đống Đa - Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Phụ lục 03: CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

1. Đầu tư ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

Khoản mục đầu tư	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	GT dự phòng	Giá gốc	GT dự phòng
a. Chứng khoán kinh doanh	420.000	-	420.000	-
Chứng khoán HJS (*)	420.000	-	420.000	-
b. Tiền gửi có kỳ hạn	4.977.631.268	-	4.977.631.268	-
Tiền gửi tiết kiệm tại NH Bắc Á (**)	4.977.631.268	-	4.977.631.268	-
Cộng	4.978.051.268	-	4.978.051.268	420.000

(*) 50 cổ phiếu HJS (Công ty cổ phần Thủy điện Nậm Mu, giao dịch trên sàn chứng khoán Hà Nội) từ lâu không giao dịch nữa. Giá bình quân 8.400 đồng/cổ phiếu. Tại thời điểm 31/12/2016 giá đóng cửa là 17.200 đồng/cổ phiếu.

(**) Tiền gửi tiết kiệm tại ngân hàng Bắc Á kỳ hạn 1 năm từ 27/10/2016.

2. Đầu tư dài hạn

Đơn vị tính: VND

Khoản mục đầu tư	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	GT dự phòng	Giá gốc	GT dự phòng
a. Đầu tư vào công ty liên kết	800.000.000	0	800.000.000	0
- Công ty Cổ phần Cơ điện và Thực phẩm Sen Việt	800.000.000	-	800.000.000	-
b. Đầu tư khác	325.000.000	0	325.000.000	0
- Công ty CP nước giải khát Sen Việt	325.000.000	-	325.000.000	-
Cộng các khoản đầu tư	1.125.000.000	0	1.125.000.000	0

Thông tin chi tiết về khoản đầu tư dài hạn

Tên công ty	Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị (VND)
- Công ty CP Cơ điện và Thực phẩm Sen Việt	80.000	32%	32%	800.000.000
- Công ty Cổ phần nước giải khát Sen Việt	32.500	7,68%	7,68%	325.000.000
Cộng	112.500			1.125.000.000

Phụ lục 04: VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Trong năm		Số đầu năm		Đơn vị tính: VND
	Giá trị nợ	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị nợ	Số có khả năng trả nợ	
a. Vay ngắn hạn	0	0	5.117.020.053	8.225.385.313	3.108.365.260	3.108.365.260	
Vay ngắn hạn Ngân hàng	0	0	5.117.020.053	8.225.385.313	3.108.365.260	3.108.365.260	
- Ngân hàng TMCP Công thương - Chi nhánh Hai Bà Trưng (*)	0	0	5.117.020.053	8.225.385.313	3.108.365.260	3.108.365.260	
Vay các đối tượng khác							
b. Vay dài hạn	0	0	0	0	0	0	
Cộng các khoản vay	0	0	5.117.020.053	8.225.385.313	3.108.365.260	3.108.365.260	

(*) Số vay trong năm của Ngân hàng TMCP Công thương - Chi nhánh Hai Bà Trưng qua 05 đợt rút vốn trong hạn mức của Hợp đồng tín dụng số 245/HĐTDHM/NHCT142 - EMESCO ngày 29/12/2015:

- Hạn mức vay: 20 tỷ
- Thời gian duy trì hạn mức đến ngày 10/12/2016.
- Mục đích vay: Thanh toán tiền mua vật tư, hàng hóa phục vụ sản xuất kinh doanh của Công ty.
- Thời hạn vay: Ngắn hạn (04 tháng kể từ ngày rút vốn)

- Tài sản đảm bảo theo hợp đồng thế chấp số 09/HĐTCTS ngày 09/12/2013 gồm Phương tiện vận tải, máy móc thiết bị các tài sản gắn liền trên đất tại Hà Nội, Hải Phòng và HCM hiện có đến thời điểm 31/11/2013. Giá trị tài sản thế chấp chi được định là 594,765,041 đồng do giá trị nhà xưởng và tài sản gắn liền trên đất chi được các định giá theo giá tương ứng là 1 đồng/1 tài sản. Ngoài ra, ngày 02/6/2016, Công ty bổ sung thêm Hợp đồng thế chấp bất động sản là: "Tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai bao gồm toàn bộ trụ sở, kho chứa hàng, nhà tập thể tại 156 Lê Lai, Ngô Quyền, Hải Phòng" với giá trị thế chấp tương ứng là 1 đồng.

Phụ lục 05: BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

Nội dung	CÁC KHOẢN MỤC THUỘC VỐN CHỦ SỞ HỮU					Tổng cộng
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		
Số dư đầu năm trước	30.000.000.000	(71.600.000)	8.334.720.748	17.030.125.529		55.293.246.277
Tăng vốn năm trước			1.724.384.652			1.724.384.652
Lãi trong năm				8.024.756.450		8.024.756.450
Phân phối lợi nhuận				(7.673.974.420)		(7.673.974.420)
Giảm khác				(404.000.000)		(404.000.000)
Số dư cuối năm trước	30.000.000.000	(71.600.000)	10.059.105.400	16.976.907.559		56.964.412.959
Tăng vốn trong năm						-
Lãi/lỗ trong năm				14.068.567.154		14.068.567.154
Thù lao HĐQT, BKS không kiêm				(488.400.000)		(488.400.000)
Trích lập các quỹ			802.475.645	(1.656.951.291)		(854.475.646)
Chi trả cổ tức				(4.500.000.000)		(4.500.000.000)
Giảm khác (*)				(24.060.860)		(24.060.860)
Số dư cuối năm	30.000.000.000	(71.600.000)	10.861.581.045	24.376.062.562		65.166.043.607

Theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên 2016 ngày 15/7/2016, lợi nhuận năm 2015 của Công ty được phân phối như sau:

- Trích lập các quỹ:
- *Quỹ Khen thưởng* (401.237.823)
 - *Quỹ Phúc lợi* (401.237.823)
 - *Quỹ Đầu tư phát triển* (802.475.645)
- Chi trả cổ tức 15%/VDL (4.500.000.000)
- Thù lao HĐQT, BKS không kiêm nhiệm (đã thực hiện trong năm 2015) (351.000.000)
- Thưởng HĐQT và Ban điều hành (52.000.000)

* Truy thu thuế TNDN các năm trước